

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển  
cây gai xanh nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 385/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2021 - 2023; Nghị quyết số 116/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành trình tự, thủ tục thực hiện cơ chế, chính sách phát triển cây gai xanh nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021 - 2023 theo Nghị quyết số 385/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển vùng nguyên liệu cây gai xanh phục vụ Nhà máy sản xuất sợi dệt tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy đến 2025, định hướng đến 2030; Quyết định số 3820/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bổ sung, mở rộng phạm vi thực hiện Đề án phát triển vùng nguyên liệu cây gai xanh phục vụ nhà máy sợi dệt tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6582/TTr-STC-TCDN ngày 25/10/2021 về việc đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển cây gai xanh nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021, với các nội dung chính như sau:

1. Khối lượng thực hiện

- Diện tích chuyển đổi trồng cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây gai xanh nguyên liệu được hỗ trợ: 161,6 ha.

- Diện tích trồng mới cây gai xanh nguyên liệu được hỗ trợ chi phí mua giống: 438,5 ha.

- Số máy tước vỏ cây gai xanh được hỗ trợ: 207 máy.

2. Tổng kinh phí hỗ trợ: 7.236 triệu đồng (*bảy tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu đồng*); trong đó:

a) Kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu: 7.036 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ chuyển đổi trồng cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây gai xanh nguyên liệu: 1.616 triệu đồng.

- Hỗ trợ mua giống cây gai xanh: 4.385 triệu đồng.

- Hỗ trợ mua máy tước vỏ cây gai xanh: 1.035 triệu đồng.

b) Kinh phí quản lý chương trình: 200 triệu đồng.

*(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)*

3. Nguồn kinh phí: từ nguồn kinh phí thực hiện các chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp thuộc sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện và đơn vị có liên quan

- Chỉ đạo Tổ công tác kiểm tra, thẩm định hồ sơ, điều kiện hỗ trợ, lập danh sách đối tượng cụ thể, trình UBND huyện phê duyệt, quyết định hỗ trợ và thực hiện chi trả cho các đối tượng theo quy định.

- Tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo quy định; đồng thời, thực hiện tuyên truyền, khuyến khích các đối tượng tham gia chính sách.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và tính pháp lý của hồ sơ có liên quan; lập và nộp quyết toán theo quy định.

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện chính sách, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trước ngày 15/12/2021.

## 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện, đảm bảo hiệu quả và hoàn thành kế hoạch giao.

- Chỉ đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật sử dụng kinh phí quản lý chương trình đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị để thực hiện; thẩm tra và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Cẩm Thủy, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Hoàng Hóa, Như Xuân, Thường Xuân, Triệu Sơn, Quan Sơn, Yên Định, Thạch Thành, Hậu Lộc, Mường Lát, Như Thanh; Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, NN. (697.2021)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ lục**  
**PHÊ DUYỆT PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÂY GAI XANH NGUYÊN LIỆU**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Số TT | Đơn vị            | Tổng kinh phí hỗ trợ | Trong đó   |                 |                               |                 |                            |                 | Kinh phí quản lý chương trình |
|-------|-------------------|----------------------|--|-----------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------|
|       |                   |                      | Hỗ trợ chuyển đổi cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây gai xanh |                 | Hỗ trợ mua giống cây gai xanh |                 | Hỗ trợ máy tước vỏ cây gai |                 |                               |
|       |                   |                      | Diện tích (ha)   | Kinh phí hỗ trợ | Diện tích (ha)                | Kinh phí hỗ trợ | Số lượng (cái)             | Kinh phí hỗ trợ |                               |
|       | <b>TỔNG SỐ</b>    | <b>7.236,0</b>       | <b>161,6</b>   | <b>1.616,0</b>  | <b>438,5</b>                  | <b>4.385,0</b>  | <b>207,0</b>               | <b>1.035,0</b>  | <b>200,0</b>                  |
| 1     | Huyện Cẩm Thủy    | 3.425,0              | 40,0   | 400,0           | 230,0                         | 2.300,0         | 145,0                      | 725,0           |                               |
| 2     | Huyện Bá Thước    | 450,0                | 10,0   | 100,0           | 30,0                          | 300,0           | 10,0                       | 50,0            |                               |
| 3     | Huyện Lang Chánh  | 425,0                | 10,0   | 100,0           | 30,0                          | 300,0           | 5,0                        | 25,0            |                               |
| 4     | Huyện Ngọc Lặc    | 95,0                 | 3,0  | 30,0            | 5,0                           | 50,0            | 3,0                        | 15,0            |                               |
| 5     | Huyện Thọ Xuân    | 330,0                | 10,0   | 100,0           | 20,0                          | 200,0           | 6,0                        | 30,0            |                               |
| 6     | Huyện Hoằng Hóa   | 65,0                 |  |                 | 5,0                           | 50,0            | 3,0                        | 15,0            |                               |
| 7     | Huyện Như Xuân    | 61,0                 |  |                 | 4,1                           | 41,0            | 4,0                        | 20,0            |                               |
| 8     | Huyện Thường Xuân | 165,0                | 5,0  | 50,0            | 10,0                          | 100,0           | 3,0                        | 15,0            |                               |
| 9     | Huyện Triệu Sơn   | 210,0                | 10,0   | 100,0           | 10,0                          | 100,0           | 2,0                        | 10,0            |                               |
| 10    | Huyện Quan Sơn    | 205,0                | 10,0   | 100,0           | 10,0                          | 100,0           | 1,0                        | 5,0             |                               |
| 11    | Huyện Yên Định    | 110,0                | 5,0  | 50,0            | 5,0                           | 50,0            | 2,0                        | 10,0            |                               |
| 12    | Huyện Thạch Thành | 930,0                | 38,6   | 386,0           | 46,4                          | 464,0           | 16,0                       | 80,0            |                               |
| 13    | Huyện Hậu Lộc     | 110,0                |  |                 | 10,0                          | 100,0           | 2,0                        | 10,0            |                               |

